

Số: 33./QĐ - TH&THCSSK

Sông Khoai, ngày 05 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024

Trường TH&THCS Sông Khoai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước 2024;

Căn cứ biên bản họp hội đồng về công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách năm 2024 vào ngày 04/02/2025;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính của trường TH&THCS Sông Khoai.

QUYẾT ĐỊNH:

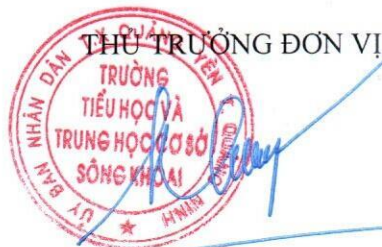
Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu- chi ngân sách năm 2024 của trường TH&THCS Sông Khoai (theo biểu mẫu số 03 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán, thủ quỹ và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- Bộ phận kế toán
- Lưu :VT



Nguyễn Thành Hưng

Đơn vị: Trường TH&THCS Sông Khoai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025 (khối Tiểu học)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.933.291.780	3.933.291.780		
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.933.291.780	3.933.291.780		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.933.291.780	3.933.291.780		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	3.532.960.000	3.532.960.000		
	Mục 6000: Tiền lương	1.528.168.399	1.528.168.399		
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt	1.528.168.399	1.528.168.399		
	Mục 6050: Tiền công trả cho người lao động TX theo HĐ	5.500.000	5.500.000		
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả HĐ	5.500.000	5.500.000		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	843.161.750	843.161.750		
	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	17.784.001	17.784.001		
	Tiểu mục 6107: Phụ cấp TVTB				
	Tiểu mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	556.456.555	556.456.555		
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc				
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên theo nghề, phụ cấp vượt khung	268.921.194	268.921.194		
	Mục 6150: Hỗ trợ khác giáo viên đi học	1.680.000	1.680.000		

	Tiểu mục 6199: Hỗ trợ GV đi học	1.680.000	1.680.000		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	50.997.200	50.997.200		
	Tiểu mục 6257: Tiền nước uống				
	Tiểu mục 6299: Chi phúc lợi	50.997.200	50.997.200		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	424.029.295	424.029.295		
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	317.909.480	317.909.480		
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	54.500.481	54.500.481		
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	33.452.511	33.452.511		
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	18.166.823	18.166.823		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	88.438.000	88.438.000		
	Tiểu mục 6404: Chi thu nhập tăng thêm	73.894.000	73.894.000		
	Tiểu mục 6449: Chi giáo viên thể dục	14.544.000	14.544.000		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	58.823.627	58.823.627		
	Tiểu mục 6501: Thanh toán tiền điện	52.702.347	52.702.347		
	Tiểu mục 6502: Thanh toán tiền nước	6.121.280	6.121.280		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	145.253.226	145.253.226		
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	11.644.326	11.644.326		
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.950.000	8.950.000		
	Tiểu mục 6553: Khoán văn phòng phẩm	13.700.000	13.700.000		
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	110.958.900	110.958.900		
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	516.266	516.266		
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước				
	Tiểu mục 6605: Cước Internet	516.266	516.266		
	Tiểu mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo				
	Tiểu mục 6608: Chi ấn phẩm, sách, báo tạp chí thư viện				
	Mục 6650: Hội nghị	12.151.400	12.151.400		
	Tiểu mục 6657: Chi thuê mướn	4.230.000	4.230.000		
	Tiểu mục 6699: Chi khác	7.921.400	7.921.400		
	Mục 6700: Công tác phí	2.710.000	2.710.000		
	Tiểu mục 6701: Tiền vé tàu xe	410.000	410.000		

	Tiêu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	1.400.000	1.400.000		
	Tiêu mục 6703: Thuê phòng ngủ	900.000	900.000		
	Tiêu mục 6704: Khoản công tác phí				
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	101.368.000	101.368.000		
	Tiêu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	25.988.000	25.988.000		
	Tiêu mục 6757: Thuê bảo vệ, lao công	58.000.000	58.000.000		
	Tiêu mục 6799: Chi thuê trang phục văn nghệ	17.380.000	17.380.000		
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	132.254.120	132.254.120		
	Mục 6907: Sơn nhà học cấp 4	19.578.320	19.578.320		
	Tiêu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin	86.415.000	86.415.000		
	Tiêu mục 6913: Thiết bị văn phòng				
	Tiêu mục 6921: Thiết bị điện nước	6.700.000	6.700.000		
	Tiêu mục 6949 Tài sản các công trình cơ sở hạ tầng khác	19.560.800	19.560.800		
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.700.000	14.700.000		
	Tiêu mục 6955: Tài sản thiết bị văn phòng				
	Tiêu mục 6955: Các thiết bị công nghệ thông tin	14.700.000	14.700.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	84.295.717	84.295.717		
	Tiêu mục 7001: Chi mua hàng hóa phục vụ chuyên môn	63.932.717	63.932.717		
	Tiêu mục 7004: Chi mua trang phục cho GV thể dục	3.000.000	3.000.000		
	Tiêu mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	10.565.000	10.565.000		
	Tiêu mục 7049: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác	6.798.000	6.798.000		
	Mục 7750: Chi khác	38.913.000	38.913.000		
	Tiêu mục 7756: Chi lệ phí quản lý phần mềm	7.810.000	7.810.000		
	Tiêu mục 7761: Chi tiếp khách				
3.2	Tiêu mục 7799: Chi các khoản khác (các ngày kỷ niệm, ngày lễ)	31.103.000	31.103.000		

	Kinh phí tiền thưởng (nguồn 18)	87.500.000	87.500.000		
	Mục 6200: Tiền thưởng	87.500.000	87.500.000		
3.3	Tiểu mục 6201: Tiền thưởng thường xuyên	87.500.000	87.500.000		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	312.831.780	312.831.780		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	143.663.850	143.663.850		
	Tiểu mục 6149: Phụ cấp GV dạy khuyết tật	143.663.850	143.663.850		
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	13.050.000	13.050.000		
	Tiểu mục 6151: Hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật				
	Tiểu mục 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập, học phí	13.050.000	13.050.000		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Tiểu mục 6449: Phụ cấp GV dạy thể dục				
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Mục 6501: Thanh toán tiền điện				
	Mục 6502: Thanh toán nước				
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	0	0		
	Tiểu mục 6599: Vật tư phục vụ vệ sinh chung				
	Mục 67750: Chi phí thuê mướn	59.400.000	59.400.000		
	Tiểu mục 6757: Thuê bảo vệ, lao công	53.000.000	53.000.000		
	Tiểu mục 6758: Bồi dưỡng thường xuyên GV	6.400.000	6.400.000		
	Tiểu mục 6799: Thuê mướn khác				
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng khác				
	Mục 6907: Nhà cửa				
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	96.717.930	96.717.930		
	Tiểu mục 7001: Hàng hóa vật tư chuyên môn	96.717.930	96.717.930		
	Tiểu mục 7004: Trang phục giáo viên dạy thể dục				
	Tiểu mục 7049: Đề án dạy bơi				
	Mục 7750: Chi phí khác				

	Tiểu mục 7766: Cấp bù học phí				
C	Tổng số dư còn lại		4.028.070		
	Dự toán dư lại		3.100.000		
	Số dư nguồn 12 còn lại: (trong đó: Tiền mua sắm bàn ghế học sinh 256.920đ; bảng biểu sau bão 71.150đ; Bảo vệ lao công 600.000đ)		928.070		

Sông Khoai, ngày 04 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thành Hưng



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường TH&THCS Sông Khoai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025 (khôi THCS)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí gồm: Dự năm trước chuyển sang + kinh phí được cấp bù	242.018.353	242.018.353		
1	Lệ phí				
2	Phí (học phí)				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	240.867.870	232.147.870		
1	Chi sự nghiệp	240.867.870	232.147.870		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	240.867.870	232.147.870		
	Mục 6000: Tiền lương				
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt				
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	57.372.270	57.372.270		
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm				
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.292.000	16.292.000		
	Tiểu mục 6553: Khoán văn phòng phẩm				
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	41.080.270	41.080.270		
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.973.900	13.973.900		
	Tiểu mục 6608: Chi sách giáo viên, giáo khoa	13.973.900	13.973.900		
	Mục 6700: Công tác phí	1.570.000	1.850.000		
	Tiểu mục 6701: Tiền vé tàu xe	320.000	400.000		

	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	900.000	1.100.000		
	Tiểu mục 6703: Thuê phòng ngủ	350.000	350.000		
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí				
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	22.667.400	22.667.400		
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	1.000.000	1.000.000		
	Tiểu mục 6757: Thuê lao công, bảo vệ	5.400.000	5.400.000		
	Tiểu mục 6799: Thuê dọn sau bão	16.267.400	16.267.400		
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	51.600.000	51.600.000		
	Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin				
	Tiểu mục 6913: Thiết bị văn phòng				
	Tiểu mục 6921: Thiết bị điện nước	32.000.000	32.000.000		
	Tiểu mục 6949 Tài sản các công trình cơ sở hạ tầng khác	19.600.000	19.600.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	4.951.800	4.951.800		
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa phục vụ chuyên môn	4.951.800	4.951.800		
	Tiểu mục 7049: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác				
	Mục 7750: Chi khác	88.732.500	79.732.500		
	Tiểu mục 7756: Chi lệ phí bảo hiểm cháy nổ	3.282.500	3.282.500		
	Tiểu mục 7799: Chi phí khác	85.450.000	76.450.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.221.551.049	4.221.551.049		
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.221.551.049	4.221.551.049		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.221.551.049	4.221.551.049		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	3.599.035.492	3.599.035.492		
	Mục 6000: Tiền lương	1.553.463.389	1.553.463.389		

Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt	1.553.463.389	1.553.463.389		
Mục 6050: Tiền công trả cho người lao động TX theo HĐ	0	0		
Tiểu mục 6051: Tiền công trả HĐ				
Mục 6100: Phụ cấp lương	722.404.107	722.404.107		
Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	30.316.816	30.316.816		
Tiểu mục 6107: Phụ cấp TVTB	5.004.000	5.004.000		
Tiểu mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	421.233.391	421.233.391		
Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	9.435.600	9.435.600		
Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên theo nghề, phụ cấp vượt khung	256.414.300	256.414.300		
Mục 6150: Hỗ trợ khác giáo viên đi học	1.680.000	1.680.000		
Tiểu mục 6199: Hỗ trợ GV đi học	1.680.000	1.680.000		
Mục 6250: Phúc lợi tập thể	52.000.000	52.000.000		
Tiểu mục 6257: Tiền nước uống				
Tiểu mục 6299: Chi phúc lợi	52.000.000	52.000.000		
Mục 6300: Các khoản đóng góp	424.151.202	424.151.202		
Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	317.981.960	317.981.960		
Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	54.511.191	54.511.191		
Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	33.487.657	33.487.657		
Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	18.170.394	18.170.394		
Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	85.249.200	85.249.200		
Tiểu mục 6404: Chi thu nhập tăng thêm	74.226.000	74.226.000		
Tiểu mục 6449: Chi giáo viên thể dục	11.023.200	11.023.200		
Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	12.967.808	12.967.808		
Tiểu mục 6501: Thanh toán tiền điện	11.711.168	11.711.168		
Tiểu mục 6502: Thanh toán tiền nước	1.256.640	1.256.640		
Mục 6550: Vật tư văn phòng	218.176.308	218.176.308		
Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	16.387.160	16.387.160		
Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	50.889.600	50.889.600		
Tiểu mục 6553: Khoán văn phòng phẩm	10.700.000	10.700.000		
Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	140.199.548	140.199.548		
Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.587.048	9.587.048		
Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước				
Tiểu mục 6605: Cước Internet	4.267.048	4.267.048		

	Tiểu mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo				
	Tiểu mục 6608: Chi ấn phẩm, sách, báo tạp chí thư viện	5.320.000	5.320.000		
	Mục 6650: Hội nghị	0	0		
	Tiểu mục 6657: Chi thuê mướn	0	0		
	Tiểu mục 6699: Chi khác	0	0		
	Mục 6700: Công tác phí	21.640.000	21.640.000		
	Tiểu mục 6701: Tiền vé tàu xe	1.790.000	1.790.000		
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	6.800.000	6.800.000		
	Tiểu mục 6703: Thuê phòng ngủ	7.050.000	7.050.000		
	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	6.000.000	6.000.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	122.518.480	122.518.480		
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	18.732.000	18.732.000		
	Tiểu mục 6757: Thuê bảo vệ, lao công	70.300.000	70.300.000		
	Tiểu mục 6799: Chi thuê trang phục văn nghệ	33.486.480	33.486.480		
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	98.074.850	98.074.850		
	Mục 6907: Nhà cửa	30.584.850	30.584.850		
	Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin	42.340.000	42.340.000		
	Tiểu mục 6913: Thiết bị văn phòng	25.150.000	25.150.000		
	Tiểu mục 6921: Thiết bị điện nước	0	0		
	Tiểu mục 6949 Tài sản các công trình cơ sở hạ tầng khác	0	0		
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	37.750.000	37.750.000		
	Tiểu mục 6955: Tài sản thiết bị văn phòng	12.750.000	12.750.000		
	Tiểu mục 6999: Tài sản và thiết bị khác	25.000.000	25.000.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	195.254.100	195.254.100		
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa phục vụ chuyên môn	174.142.100	174.142.100		
	Tiểu mục 7004: Chi mua trang phục cho GV thể dục	2.000.000	2.000.000		
	Tiểu mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.474.000	6.474.000		

	Tiểu mục 7049: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác	12.638.000	12.638.000		
	Mục 7750: Chi khác	44.119.000	44.119.000		
	Tiểu mục 7756: Chi lệ phí quản lý phần mềm	17.944.000	17.944.000		
	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách				
3.2	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác (các ngày kỷ niệm, ngày lễ)	26.175.000	26.175.000		
	Kinh phí tiền thưởng (nguồn 18)	89.500.000	89.500.000		
	Mục 6200: Tiền thưởng	89.500.000	89.500.000		
3.3	Tiểu mục 6201: Tiền thưởng thường xuyên	89.500.000	89.500.000		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	533.015.557	533.015.557		
	Mục 6050: Tiền công trả cho người lao động TX theo HĐ	49.500.000	49.500.000		
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả GV HĐ	49.500.000	49.500.000		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	115.888.537	115.888.537		
	Tiểu mục 6149: Phụ cấp GV dạy khuyết tật	115.888.537	115.888.537		
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	13.560.000	13.560.000		
	Tiểu mục 6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	1.560.000	1.560.000		
	Tiểu mục 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12.000.000	12.000.000		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	11.632.500	11.632.500		
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	8.662.500	8.662.500		
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	1.485.000	1.485.000		
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	990.000	990.000		
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	495.000	495.000		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	8.854.000	8.854.000		
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	8.854.000	8.854.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	34.600.000	34.600.000		

	Tiểu mục 6757: Thuê bảo vệ, lao công	29.400.000	29.400.000		
	Tiểu mục 6758: Chi thuê đào tạo bồi dưỡng thường xuyên GV	5.200.000	5.200.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	114.054.520	114.054.520		
	Tiểu mục 7001: Hàng hóa vật tư chuyên môn	114.054.520	114.054.520		
	Mục 7750: Chi phí khác	184.926.000	184.926.000		
	Tiểu mục 7766: Cấp bù học phí	168.780.000	168.780.000		
	Tiểu mục 7799: Các khoản chi khác	16.146.000	16.146.000		
C	Tổng số dư còn lại		4.318.363		
1	Dự toán dư lại		2.700.000		
2	Số dư nguồn 12 còn lại: (trong đó: Tiền mua sắm bàn ghế học sinh 67.880đ; Bảo vệ lao công 400.000đ)		467.880		
3	Số dư nguồn học phí		1.150.483		

Sông Khoai, ngày 04 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thành Hưng